

XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN VIỆT NAM – NHẬT BẢN

*Đỗ Đức Hiệp**

1. NHẬT BẢN – MỘT TRONG NHỮNG THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN LỚN NHẤT THẾ GIỚI

Xét về cả phương diện số lượng và giá trị, Nhật Bản được coi là một trong những thị trường nhập khẩu lớn nhất thế giới. Hàng năm, Nhật Bản nhập khẩu khoảng 3,5 triệu tấn thủy sản với kim ngạch khoảng 15 tỷ USD. Năm 2005, nhập khẩu thủy sản Nhật Bản đạt tỷ trọng 25% tổng kim ngạch nhập khẩu trên thế giới⁽¹⁾. Các mặt hàng thủy sản nhập khẩu chính vào Nhật Bản là tôm, cá ngừ, cá trích, cua và cá chình. Có trên 150 nước trên thế giới là đối tác xuất khẩu thủy sản sang Nhật Bản.

Nhập khẩu thủy sản của Nhật Bản luôn tăng một cách ổn định trong vài thập kỷ qua. Khối lượng thủy sản nhập khẩu vào Nhật Bản đã tăng gấp hơn ba lần trong vòng 25 năm qua. Theo trị giá tính bằng USD thì tổng giá trị nhập khẩu tăng 4,5 lần trong cùng thời gian này, nhưng nếu tính theo giá trị của đồng Yên Nhật thì mức tăng không cao bằng USD. Lý do là vì có sự sụt giá của đồng Yên Nhật vào thời kỳ 2001 – 2004 (xem bảng 1).

Nhập khẩu thủy sản vào Nhật Bản bị ảnh hưởng bởi các chu kỳ kinh tế. Từ

năm 1985 đến năm 1988, khối lượng và giá trị nhập khẩu tính bằng đồng USD đã tăng mạnh, nhưng nếu tính theo đồng Yên thì không tăng cao như thế. Vấn đề này không hoàn toàn do sự sụt giá của đồng Yên, mà còn do bị ảnh hưởng bởi nền kinh tế bong bong khi có sự bùng nổ về tín dụng.

Nhật Bản cũng đã từng là nước xuất khẩu thủy sản lớn vào giữa những năm 1970. Tuy nhiên, sự thay đổi trong thói quen hàng ngày của người tiêu dùng, sự lo lắng về các loại thức ăn chứa nhiều chất béo có ảnh hưởng không tốt đến sức khỏe, thêm vào đó là sự bùng nổ của nhu cầu tiêu thụ các món ăn cao cấp như tôm hùm, cá ngừ, đã dẫn đến việc gia tăng nhập khẩu thủy sản của Nhật Bản. Theo Bộ Nông nghiệp, Rừng và Thủy sản Nhật Bản, có một sự thay đổi rõ rệt trong xu hướng tiêu dùng dựa trên các con số thống kê về loại thực phẩm của gia đình hiện đại khi mà người phụ nữ trở nên bận rộn hơn với các vấn đề xã hội và sự gia tăng của những hộ gia đình 1 người⁽²⁾. Vì vậy, khả năng tự cung cấp thủy sản của thị trường nội địa Nhật Bản liên tục giảm một cách liên tục, nếu lấy chuẩn năm 1975 là 100% thì đến năm 1998 giảm xuống còn 57%.

*Thạc sĩ, Viện Nghiên cứu Châu Phi và Trung Đông

Bảng 1: Nhập khẩu thủy sản của Nhật Bản (1980-2005)

Năm	Khối lượng (tấn)	Giá trị (triệu Yên)	Tốc độ tăng trưởng (tính theo giá trị đồng Yên)	Đơn giá	Giá trị (tính theo giá trị đồng USD)	Tốc độ tăng trưởng (tính theo giá trị đồng USD)	Đơn giá	Tỷ trọng
1980	1.037.350	764.272	17,89	737	3.372.676	20,76	3,25	2,4
1981	1.129.068	879.881	15,13	779	3.974.922	17,86	3,52	2,77
1982	1.202.857	1.046.745	18,96	870	4.185.806	5,31	3,48	3,17
1983	1.316.293	1.003.124	4,17	762	4.217.271	0,75	3,2	3,34
1984	1.393.322	1.050.220	4,69	754	4.425.492	4,94	3,18	3,24
1985	1.577.299	1.175.996	11,98	746	4.940.799	11,64	3,13	3,81
1986	1.868.520	1.137.701	3,26	609	6.829.585	38,23	3,66	5,4
1987	2.075.268	1.233.541	8,42	594	8.491.877	24,34	4,09	5,68
1988	2.414.168	1.405.258	13,92	582	10.934.059	28,76	4,53	5,84
1989	2.288.231	1.449.957	3,18	634	10.547.860	3,53	4,61	5
1990	2.543.956	1.607.546	10,87	632	11.128.426	5,5	4,37	4,74
1991	2.850.035	1.687.559	4,98	592	12.521.622	12,52	4,39	5,29
1992	2.969.334	1.679.439	0,48	566	13.248.041	5,8	4,46	5,69
1993	3.123.115	1.627.218	3,11	521	14.661.545	10,67	4,69	6,09
1994	3.294.893	1.708.915	5,02	519	16.753.565	14,27	5,08	6,1
1995	3.581.099	1.721.030	0,71	481	18.444.744	10,09	5,15	5,49
1996	3.449.053	1.913.492	11,18	555	17.635.764	4,39	5,11	5,03
1997	3.410.935	1.945.364	1,67	570	16.178.184	8,26	4,74	4,75
1998	3.102.566	1.741.238	10,49	561	13.275.830	17,94	4,28	4,75
1999	3.415.479	1.739.245	0,11	509	15.247.965	14,86	4,46	4,93
2000	3.543.891	1.733.759	0,32	489	16.128.826	5,78	4,55	4,24
2001	3.823.209	1.723.602	0,59	451	14.236.078	11,74	3,72	4,06
2002	3.820.934	1.762.152	2,24	461	14.083.390	1,07	3,69	4,17
2003	3.325.267	1.569.097	10,96	472	13.510.237	4,07	4,06	3,54
2004	3.484.982	1.636.873	4,32	470	15.128.617	11,98	4,34	3,33
2005	3.342.685	1.668.597	1,94	499	15.208.758	0,53	4,55	2,93

Nguồn: Hiệp hội Thương mại về cá của Nhật Bản, 2006

http://www.jfta-or.jp/Toukei/yunyu_suii2005_E.html

2. XUẤT KHẨU THỦY SẢN CỦA VIỆT NAM SANG NHẬT BẢN

Trong số 10 nước xuất khẩu thủy sản lớn sang Nhật Bản, Trung Quốc là nước đứng đầu, với các sản phẩm chủ yếu là

lươn biển, rong biển, tôm, mực và sò; Mỹ giữ vị trí thứ 2 với các sản phẩm như cá ngừ, cá trích, cá tuyết; Việt Nam đứng vị trí thứ 8, sau Nga, Thái Lan, Chi Lê, Đài Loan, Indônêxia, trên Hàn Quốc và Canada (bảng 2).

Bảng 2: Những nước xuất khẩu thủy sản chính vào Nhật Bản (2005)

	Nước	Khối lượng (kg)	Trị giá (nghìn Yên)	Trị giá (USD)	Tỷ trọng (%)
	Tổng cộng	3.342.685.160	1.668.597.394	15.208.757.920	100
1	Trung Quốc	652.433.907	355.050.397	3.240.767.345	21,31
2	Mỹ	389.200.294	157.893.637	1.438.099.835	9,46
3	Nga	215.112.397	124.070.305	1.129.275.650	7,43
4	Thái Lan	231.226.164	108.852.738	991.732.354	6,52
5	Chi Lê	293.069.163	103.517.139	944.822.777	6,21
6	Đài Loan	163.208.797	94.216.238	865.843.039	5,69
7	Indônêxia	123.346.231	87.067.306	796.164.399	5,23
8	Việt Nam	123.609.118	86.444.979	783.843.839	5,15
9	Hàn Quốc	145.217.407	83.372.049	757.166.497	4,98
10	Canada	75.603.938	54.644.529	493.376.041	3,24
11	Na Uy	134.253.900	54.895.363	492.472.627	3,24
12	Ôxtrâyli	21.278.112	47.902.759	432.871.745	2,85
13	Ấn Độ	62.753.823	31.392.062	285.424.580	1,88
14	Philippin	43.809.166	19.382.844	176.093.224	1,16
15	Tây Ban Nha	12.287.104	16.471.715	151.755.293	1,00

Nguồn: Hiệp hội Thương mại về cá của Nhật Bản, 2006

http://www.jfta-or.jp/Toukei/countryranking2005_E.html

Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Nhật Bản trong một thời kỳ dài 30 năm từ năm 1973 đến năm 2003 liên tục tăng, trừ 2 năm 1997 – 1998. Từ ngày 1 tháng 7 năm 1999, Việt Nam và Nhật Bản đã ký Thỏa thuận ưu đãi Tối huệ quốc nên hàng thủy sản Việt Nam nhập khẩu vào Nhật Bản được hưởng thuế quan ưu đãi và không bị hạn chế về hạn ngạch. Đến cuối năm 2005, xuất khẩu thủy sản từ Việt Nam sang Nhật Bản đã tăng gần gấp 2 lần so với năm 1999, đạt 785,88 triệu USD. Việt Nam chiếm thị phần lớn thứ 2 trên thị trường tôm Nhật Bản: 19,7%, chỉ sau Indônêxia: 25%; vượt Ấn Độ: 10,6%; Thái Lan: 7,7%, trong tổng kim ngạch nhập khẩu tôm nhập khẩu của Nhật Bản năm 2005 là 2,54 tỷ USD⁽³⁾ (bảng 3).

Tôm xuất khẩu sang Nhật Bản hiện là mặt hàng lớn nhất trong số các sản phẩm thủy sản của Việt Nam. Thị phần tôm trong tổng sản phẩm thủy sản xuất khẩu sang Nhật Bản là 65,5%. Trong các năm 2001 – 2004, nhập khẩu tôm của Nhật Bản

từ Việt Nam có xu hướng tăng. Theo Hiệp hội chế biến và xuất khẩu thủy sản, từ tháng 10 năm 2005, Nhật Bản đã thắt chặt việc kiểm soát dư lượng Nitrofurant và dẫn xuất trong sản phẩm thủy sản nhập khẩu từ Việt Nam. Đây chính là lý do làm cho lượng tôm Việt Nam xuất khẩu sang Nhật Bản giảm nhẹ trong năm 2005 (tương tự đối với bạch tuộc, cá khô, mực khô...). Mặc dù vậy, nhìn chung thủy sản Việt Nam xuất khẩu sang Nhật Bản vẫn có xu hướng tăng ổn định.

Trong số mặt hàng tôm xuất khẩu sang Nhật Bản, tôm hùm đen là mặt hàng quan trọng nhất. Trước đây, Đài Loan là nhà xuất khẩu lớn nhất mặt hàng này vào Nhật Bản. Tuy nhiên, do bị đánh bắt quá mức, nguồn tôm Đài Loan bị cạn kiệt, dẫn tới giảm sản lượng. Trái lại, Indônêxia, Thái Lan, Ấn Độ, Trung Quốc, Philippin và Việt Nam – những nước có bờ biển thuận lợi cho đánh bắt tôm - đã trở thành các nước xuất khẩu tôm lớn vào Nhật Bản.

Thực tế, trong số các sản phẩm thủy sản mà Nhật Bản nhập khẩu trên toàn thế giới, tôm chỉ đứng vị trí thứ 2 sau cá ngừ với tổng sản lượng nhập khẩu đạt 233 nghìn tấn vào năm 2005. Đối với các nước

xuất khẩu thủy sản, Nhật Bản không chỉ là một trong những thị trường lớn nhất, mà còn là thị trường có khả năng tiếp tục phát triển.

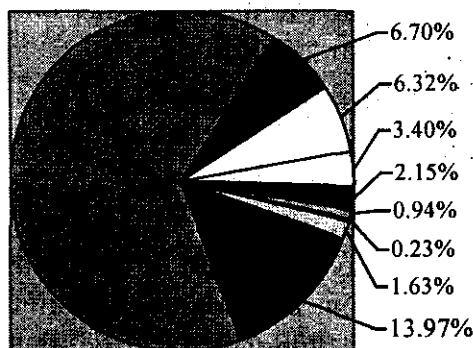
Bảng 3: Giá trị các mặt hàng thủy sản Việt Nam xuất khẩu sang Nhật Bản (1997 - 2005)

Đơn vị: nghìn USD

	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005
Tôm đông lạnh	221.390	215.261	240.133	291.035	289.606	345.394	388.541	521.427	517.831
Cá đông lạnh (trừ cá ngừ)	35.083	24.610	19.868	26.348	25.330	33.575	43.288	50.527	53.621
Mực đông lạnh	45.786	45.350	39.453	41.958	46.368	46.438	35.534	46.173	50.573
Bạch tuộc đông lạnh	22.246	12.151	15.996	12.046	14.667	18.228	20.421	29.295	27.247
Mực khô	21.922	17.121	14.997	15.369	13.198	17.326	10.766	20.255	17.225
Cá khô	3.993	3.304	2.415	2.537	2.304	3.526	1.609	4.315	7.537
Ruốc khô	2.684	3.253	2.853	2.893	2.520	2.389	2.005	2.582	1.865
Cá ngừ đông lạnh	2.614	8.345	9.685	11.700	21.258	21.737	10.778	8.630	13.027
Mặt hàng khác	27.058	28.142	37.673	65.587	50.650	48.846	69.896	88.991	111.842
Tổng cộng	382.776	357.537	383.073	469.473	465.901	537.459	582.838	772.195	785.876

Nguồn: Thống kê của Trung tâm Tin học-Bộ Thủy sản (FICEN), 2006
http://www.fistenet.gov.vn/vstp/index.asp?Menu=xnk_n#3.2.2

Biểu 1: Tỷ trọng các sản phẩm hải sản xuất khẩu sang Nhật Bản năm 2005



- Tôm đông lạnh
- Cá đông lạnh (trừ cá ngừ)
- Mực đông lạnh
- Bạch tuộc đông lạnh
- Mực khô
- Cá khô
- Ruốc khô
- Cá ngừ đông lạnh
- Mặt hàng khác

Nguồn: Thống kê của Trung tâm Tin học-Bộ Thủy sản (FICEN), 2006
http://www.fistenet.gov.vn/vstp/index.asp?Menu=xnk_n#3.2.2

Trong tổng số cá ngừ của Việt Nam xuất khẩu ra thế giới, thị trường Nhật Bản tiêu thụ 19%, đạt 13,02 triệu USD, chỉ đứng sau Mỹ (37%). Mặc dù vậy, cá ngừ Việt Nam chỉ chiếm một thị phần nhỏ trên thị trường thủy sản Nhật Bản. Hiện vẫn còn tồn tại những thách thức đáng kể cho xuất khẩu cá ngừ của Việt Nam sang Nhật Bản. Trong những thách thức này có thể kể đến sự cạnh tranh gay gắt với các nước xuất khẩu khác và thêm vào đó là rào cản về an toàn thực phẩm (quy định về hàm lượng chì trong cá ngừ nhập khẩu của Nhật Bản).

Trong số các mặt hàng thủy sản Việt Nam xuất sang Nhật Bản, 2/3 số sản phẩm được xuất khẩu dưới dạng tươi sống, đông lạnh. Chính vì vậy, các nhà xuất khẩu cần phải có phương tiện làm lạnh đảm bảo yêu cầu vệ sinh cao. Thêm

vào đó, mạng lưới các siêu thị và cửa hàng ăn gia đình lớn của Nhật Bản thường đặt ra các tiêu chuẩn chất lượng chi tiết về màu sắc, hình dáng, trọng lượng... Đồng thời, thị hiếu tiêu dùng cũng thay đổi trong một thời gian ngắn. Do vậy, người xuất khẩu cần thiết phải nắm bắt được bí quyết sản xuất nhằm đáp ứng được nhu cầu của người tiêu dùng. Hiện nay, một số dự án liên doanh xuất khẩu thủy sản tại Việt Nam đã làm được điều này. Thường thì các nhà kinh doanh lớn của Nhật Bản, các công ty chuyên về đông lạnh, các siêu thị xây dựng phương pháp được gọi là phát triển nhập khẩu. Tại đó, đối tác Nhật Bản tìm kiếm các vùng thích hợp, đối tác thích hợp để phát triển trang trại thủy sản và hỗ trợ phương tiện xử lý tại Việt Nam dưới dạng liên doanh.

Bảng 4: Nhập khẩu thủy sản của Nhật Bản, 2004 – 2005

Đơn vị: Kg, nghìn Yên

	2005		2004	
	Khối lượng	Trị giá	Khối lượng	Trị giá
Cá sống	62.938.835	78.762.235	64,263,186	71,056,419
Tươi hoặc đông lạnh	2.273.058.576	1.155.828.715	2,378,981,007	1,136,738,765
Muối, làm khô, hun khói	37.998.763	39.370.693	38,719,484	38,427,217
Sơn chế	400.939.163	290.413.059	413,445,121	294,139,539
Sản phẩm khác	567.749.823	104.222.692	589,573,689	96,511,481
Tổng thủy sản nhập khẩu	3.342.685.160	1.668.597.394	3,484,982,487	1,636,873,421
Tổng kim ngạch nhập khẩu của Nhật Bản	56.949.392.181		49.216.636.346	
Tỷ trọng nhập khẩu đối với thủy sản	2,93%		3,33%	

Nguồn: Hiệp hội Thương mại về cá của Nhật Bản, 2006

http://www.jfta-or.jp/Toukei/countryranking2005_E.html

3. XUẤT KHẨU THỦY SẢN CỦA NHẬT BẢN VÀO VIỆT NAM

Việt Nam không chỉ xuất khẩu thủy sản vào Nhật Bản, mà hàng năm, vẫn nhập khẩu thủy sản từ Nhật Bản dưới dạng nguyên liệu thô để sơ chế rồi tái xuất

sang thị trường này. Nhập khẩu thủy sản từ Nhật Bản vào Việt Nam có xu hướng tăng trong những năm gần đây. Cụ thể là trong năm 2004, tổng giá trị nhập khẩu thủy sản từ Nhật Bản vào Việt Nam đạt 21,5 triệu USD. Tôm là mặt hàng chủ yếu, tiếp theo là cá đông lạnh, cá trích. Ngoài

ra còn có trứng cá, sò... là những mặt hàng xuất khẩu chính của Nhật Bản sang Việt Nam.

Việc nhập khẩu nguyên liệu thô, sơ chế rồi tái xuất được coi là cách làm mới đối với các nhà xuất khẩu thủy sản của Việt Nam khi tiếp cận thị trường Nhật Bản. Với việc

sử dụng lao động tay nghề cao, cần cù tại Việt Nam, việc chế biến và tái xuất tạo ra cơ hội cho các nhà xuất khẩu Việt Nam vì qua đó Việt Nam có thể thu được những giá trị gia tăng lớn hơn. Đồng thời, cũng qua đó ngành thủy sản của Việt Nam có thể tìm kiếm bí quyết sản xuất và công nghệ.

Bảng 5: Giá trị nhập khẩu thủy sản từ Nhật Bản vào Việt Nam, 1999-2004

Đơn vị: USD

	1999	2000	2001	2002	2003	2004
Bạch tuộc	27.804	11.920	13.738	0	72.502	3.900
Cá đông lạnh	134.742	191.600	156.638	482.022	1.449.735	520.495
Mực đông lạnh	860	105.898	2.800	0	0	0
Tôm đông lạnh các loại	473.715	820.373	552.465	543.281	3.421.881	6.786.065
Trứng cá	0	0	125.560	0	446.338	67.633
Thịt ốc	68.261	27.427	0	4.459	0	0
Thủy sản các loại	113.774	73.279	868.644	1.390.180	152.729	14.120.453
Mặt hàng khác	1483.353	753.814	0	45.956	488	7.322.728
Tổng cộng	2.302.509	1.984.311	1.719.845	2.465.898	5.543.673	21.514.714

Nguồn: Thống kê của Trung tâm Tin học-Bộ Thủy sản (FICEN), 2006

http://www.fistenet.gov.vn/vstp/index.asp?Menu=xnk_n#3.2.2

4. THÁCH THỨC ĐỐI VỚI NGÀNH THỦY SẢN CỦA VIỆT NAM TRONG TƯƠNG LAI

Ngành thủy sản Việt Nam đã đạt được một số kết quả khả quan trong hoạt động xuất nhập khẩu với thị trường Nhật Bản, đó là điều đáng mừng, nhưng không vì thế mà cho rằng xuất nhập khẩu thủy sản là dễ dàng. Trên thực tế Việt Nam đã phải vượt qua rất nhiều thách thức mới có thể đạt được những kết quả đó. Trong tương lai, những thách thức như vậy vẫn còn ở phía trước các nhà sản xuất và xuất khẩu thủy sản của Việt Nam. Xuất phát từ kinh nghiệm hoạt động thực tiễn của ngành thủy sản trong thời gian qua, có thể điểm ra một số thách thức chủ yếu sau đây mà các nhà sản xuất và xuất khẩu thủy sản của Việt Nam có thể phải đương đầu trong tương lai:

- Thứ nhất, chất lượng tôm chưa đủ để đảm bảo chắc chắn về độ an toàn vệ sinh thực phẩm, do đó cần được nâng cao chất lượng hơn nữa.

- Thứ hai, chất lượng các sản phẩm làm sẵn qua cách thức chế biến và đóng gói cũng còn nhiều hạn chế, cần được đầu tư nâng cấp nhiều hơn nữa.

- Thứ ba, sự phát triển mạnh của mặt hàng tôm là tốt, nhưng nếu quá tập trung vào một loại mặt hàng thì rất dễ bị rủi ro khi có sự thay đổi, biến động về chủng loại hàng hoá và giá cả, do đó một mặt cần đẩy mạnh phát triển mặt hàng tôm hơn nữa, nhưng mặt khác cũng cần giảm tỷ trọng xuất khẩu tôm thông qua việc đa dạng hoá các loại sản phẩm, chú trọng phát triển và tăng tỷ trọng của những chủng loại mặt hàng thủy sản khác nữa.

Tăng cường phát triển công nghệ, tìm kiếm bí quyết sản xuất và chú trọng phát triển nguồn nhân lực tại Việt Nam để nâng cao năng suất và hiệu quả của ngành thủy sản Việt Nam.

Thực tế cho thấy thị hiếu tiêu dùng của người Nhật Bản rất đa dạng và rất tinh tế, vừa mang đậm nét văn hoá Á Đông có truyền thống lâu đời, vừa có tính đô thị hiện đại nên họ đặt ra các tiêu chuẩn cao về hình thức sản phẩm kèm theo những quy định ngặt nghèo về chất lượng, về kích cỡ, cách đóng gói, bao quản, hình thức bao bì. Khách hàng Nhật Bản chú trọng đặc biệt đến độ tươi của sản phẩm, đây là điều cần hết sức lưu ý.

Người tiêu dùng Nhật Bản còn quan tâm đến mức độ tiện ích của sản phẩm. Xuất phát từ mức sống có thu nhập cao nên người Nhật thường đòi hỏi rất khắt khe về chất lượng sản phẩm bao gồm cả vấn đề vệ sinh, hình thức và dịch vụ sau bán hàng.

Ở Nhật Bản, người phụ nữ thường đảm nhận công việc nội trợ nên họ rất hay chú ý đến mẫu mã hàng hoá và sự thay đổi giá cả. Do vậy, muốn thâm nhập thị trường Nhật Bản, các sản phẩm phải đa dạng về chủng loại, phong phú về màu sắc và có giá cả thích hợp.

Người Nhật quan tâm ngày càng nhiều đến vấn đề môi trường nguồn lợi, nguồn gốc của sản phẩm.

Các cửa hàng liên tục cải tiến cách đóng gói thực phẩm làm sao vừa đẹp, vừa đơn giản, kích cỡ nhỏ, vừa phù hợp với túi tiền người tiêu dùng cho bữa ăn hàng ngày của gia đình ít người, vừa tiết kiệm được chỗ trưng bày.

Hàng hoá chất lượng tốt và ổn định là điều người Nhật luôn mong đợi. Tuy vậy,

người Nhật cũng rất nhạy cảm với giá tiêu dùng hàng ngày.

Khi xuất khẩu hàng vào thị trường Nhật Bản cần phải biết rõ và tuân thủ các quy định khắt khe của thị trường về tiêu chuẩn chất lượng và an toàn vệ sinh thực phẩm. Theo quy định của Luật Thương mại Nhật Bản, nhìn chung bất kỳ loại thực phẩm nào cũng đều được phép nhập khẩu vào Nhật Bản, miễn là đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, không gây hại tới sức khoẻ con người.

Các mặt hàng thực phẩm nhập khẩu vào Nhật Bản phải đáp ứng đủ các quy định và thủ tục kiểm tra nghiêm ngặt mới được phép nhập khẩu. Các nhà xuất khẩu phải chứng minh được các mặt hàng này không gây hại đến các loài động, thực vật trong nước của Nhật Bản theo các quy định cụ thể của luật đối với từng mặt hàng. Một số mặt hàng nằm trong diện quản lý nhập khẩu thì phải theo quy định của Luật Ngoại hối và Ngoại thương, yêu cầu côta nhập khẩu, giấy phép nhập khẩu hoặc được sự đồng ý trước của Bộ trưởng phụ trách chuyên ngành.

Đối với một số trường hợp, công văn đề nghị côta nhập khẩu và giấy phép nhập khẩu được tiến hành đồng thời, nếu không được phân bổ côta thì mặt hàng đó sẽ không được phép nhập khẩu vào Nhật Bản.

Kể từ ngày 03 tháng 02 năm 2004, Nhật Bản quy định 8 mặt hàng thực phẩm thủy sản và một số động thực vật sống theo mã HS trong biểu thuế nhập khẩu của Nhật nằm trong diện hạn ngạch nhập khẩu. Các mặt hàng này gồm: cá đánh bắt ở vùng biển Nhật Bản (cá trích, cá tuyết, cá ngừ vây vàng, cá thu, cá xác đin, cá sòng, cá thu đao); một số loài nhuyễn thể hai mảnh vỏ như sò, điệp, trai; mực ống, rong biển ăn được (kể cả các chế phẩm).

Ngoài ra, các doanh nghiệp cũng cần lưu ý về các kênh phân phối thủy sản nhập khẩu của Nhật Bản để đàm phán khéo léo, hợp lý với các đối tác nhập khẩu về giá cả hợp đồng: Đặc biệt, đối với kênh phân phối tôm của sống/tươi/ướp đông, nếu các nhà nhập khẩu lựa chọn theo kênh phân phối không qua thị trường bán buôn mà đến thẳng các nơi tiêu thụ (siêu thị, nhà hàng...) theo các hợp đồng ký kết trực tiếp thì thời gian lưu thông hàng nhanh hơn và ít bị rủi ro hơn. Tôm đông lạnh thường theo kênh phân phối này, các nhà nhập khẩu cũng không bị phí tổn vào dịch vụ giao dịch vận chuyển, thuê kho lạnh, bến bãi thông qua kênh thị trường bán buôn. Hơn nữa, người Nhật rất chú trọng chữ tín nên các doanh nghiệp xuất khẩu

thủy sản vào Nhật Bản cần tuân thủ hợp đồng và thực hiện giao hàng đúng hẹn. Cần mua bảo hiểm để trách rủi ro khi hàng bị kiểm tra, nếu không đủ tiêu chuẩn nhập khẩu thì phải bị xử lý.

Tóm lại, quan hệ xuất nhập khẩu thủy sản với thị trường Nhật Bản đã và đang đem lại cho Việt Nam nhiều lợi ích đáng kể. Tuy nhiên, để tiếp tục duy trì và phát triển hơn nữa các quan hệ mang lại hiệu quả cao trong tương lai, chắc chắn các nhà sản xuất, xuất khẩu, cũng như các nhà hoạch định chính sách của Việt Nam còn phải tiếp tục vượt qua nhiều thách thức và khó khăn lớn khác mới có thể trụ vững lâu dài và mở rộng thị phần của mình tại thị trường Nhật Bản to lớn và nhiều tiềm năng này.

Chú thích

1. Lâm Minh Châu: Giải pháp tăng cường xuất khẩu thủy sản vào Nhật Bản của các doanh nghiệp miền Trung (Solutions for exporting fishery to Japan of enterprises in Central Vietnam), Economics & Development Review, No.101 (Nov 2005), 29
2. Báo cáo của Bộ Nông nghiệp, Rừng và Thủy sản Nhật Bản,
<http://www.maff.go.jp/hakusyo/kaigai/fy2004.pdf>
3. VNExpress website: <http://www.vnexpress.net/Vietnam/Kinh-doanh/2004/04/3B9D17A4/>, 2005

Tài liệu tham khảo

1. Lâm Minh Châu, *Giải pháp tăng cường xuất khẩu thủy sản vào Nhật Bản của các doanh nghiệp miền Trung*, TC Kinh tế và Phát triển, Số 101, Tháng 11, 2005.
2. *Japan Fish Traders Association*, Website: <http://www.jfta-or.jp>
3. *Japan Ministry of Agriculture, Forestry and Fisheries*:
<http://www.maff.go.jp/hakusyo/kaigai/fy2004.pdf>
4. VNExpress website, 2005:
<http://www.vnexpress.net/Vietnam/Kinh-doanh/2004/04/3B9D17A4/>.
5. *Trung tâm Thông tin Thủy sản*, Bộ Thủy sản:
[http://www.fistenet.gov.vn/vstp/index .asp?Menu=xnk_n#3.2.2](http://www.fistenet.gov.vn/vstp/index.asp?Menu=xnk_n#3.2.2)